

Bản án số: 89/2020/HS-ST
Ngày: 04/6/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HÀ ĐÔNG - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Diệp Linh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Hiếu

Bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Sơn - Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 79/2020/TLST-HS ngày 04 tháng 5 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2020/QĐXXST- HS ngày 15 tháng 5 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Lê Tuấn Đ, sinh năm 1987. HKTT: lô 595, đất dịch vụ khu C, tổ 7, phường Y, quận H, thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn M, sinh năm 1962 và bà Lê Thị Kim V, sinh năm 1964; Có vợ là Nguyễn Thị T, sinh năm 1987 và 03 con (con lớn nhất sinh năm 2013, con nhỏ nhất sinh năm 2017); Theo danh chỉ bản số 154 lập ngày 13.2.2020 tại Công an quận H, Hà Nội. Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/02/2020 đến ngày 17/02/2020. Hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa

2. Nguyễn Thị T, sinh năm 1987. HKTT: lô 595, đất dịch vụ khu C, tổ 7, phường Y, quận H, thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Xuân R, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964; Có chồng là Lê Tuấn Đ, sinh năm 1987 và 03 con (con lớn nhất sinh năm 2013, con nhỏ nhất sinh năm 2017); Theo danh chỉ bản số 215 lập ngày 10.3.2020 tại Công an quận H, Hà Nội. Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam. Hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa

*** Người bị hại:** Chị Mai Thị Thu H, sinh năm 1976. HKTT: số 30, ngách 98, ngõ Q, phố T, phường B, quận Đ, thành phố Hà Nội. Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong quá trình làm ăn, chị Mai Thị Thu H nợ của vợ chồng Lê Tuấn Đ và Nguyễn Thị T 20.000.000 đồng tiền vay và 24.800.000 đồng tiền hàng quần áo. Do lâu ngày chưa trả nên trưa ngày 10/02/2020, vợ chồng Đ gọi điện yêu cầu chị H thanh toán tiền hàng quần áo và tiền vay, thì chị H nói hàng chưa bán được nên chưa có tiền trả. Thấy vậy, vợ chồng Đ bảo chị H mang số quần áo đến trả lại cho vợ chồng Đ để vợ chồng Đ bán, chị H đồng ý. Khoảng 17 giờ cùng ngày chị H thuê xe ôm chở số hàng quần áo chưa bán được đến trả cho vợ chồng Đ, do không thấy chị H đến nên vợ chồng Đ tiếp tục gọi điện yêu cầu chị H phải xuống trực tiếp giao hàng cho vợ chồng Đ, chị H đồng ý. Khoảng 30 phút sau, chị H điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Nouvo, màu đỏ-xám-bạc, biển kiểm soát 29T8-8xxx đi đến nhà Đ tại lô 595, đất dịch vụ khu C, tổ 7,

phường Y, quận H, thành phố Hà Nội, đến nơi chị H dựng xe ở dưới lòng đường trước cửa nhà Đ, khóa cổ xe rồi đi vào nhà Đ. Tại tầng một, chị H và Nguyễn Thị T cùng kiểm đếm hàng quần áo và chốt lại số tiền chị H còn nợ vợ chồng Đ, T. Khi kiểm đếm xong, vợ chồng Đ yêu cầu chị H thanh toán tiền vay và tiền hàng, chị H không có tiền nên đã khát nợ vợ chồng Đ, nhưng vợ chồng Đ thấy lý do không chính đáng nên không đồng ý. Thấy vậy, chị H liền đứng dậy đi về, khi ra tới cửa thì vợ chồng Đ không cho chị H về và T bảo chị H khi nào giải quyết xong việc thì mới được về. Sau đó, T bảo Đ khóa cửa nhà và khóa xe của chị H lại không cho chị H về, Đ đồng ý và yêu cầu chị H đưa chìa khóa xe máy cho Đ, Đ cầm và ra dắt xe chị H lên vỉa hè trước cửa nhà rồi dùng khóa dây khóa bánh xe máy chị H lại, tiếp tục Đ đi vào nhà khóa cửa kính, hạ cửa cuốn xuống cách đất khoảng 1m. Khóa cửa xong, Đ trả lại chìa khóa cho chị H rồi đi làm việc riêng. Thấy vợ chồng Đ khóa cửa không cho về, chị H gọi điện cho chồng là Nguyễn Tuấn A sinh năm 1971 và con trai Nguyễn Tuấn V sinh năm 1993 cùng trú tại số 30, ngách 98, ngõ Q, phố T, phường B, quận Đ, thành phố Hà Nội nói về việc bị vợ chồng Đ giữ không cho về rồi bật loa ngoài cho Đ nói chuyện, Đ yêu cầu anh A và anh V đến giải quyết nhưng cả hai không đến. Đến khoảng 22 giờ cùng ngày, sau khi nhận được trình báo của anh Nguyễn Tuấn V, Công an phường Y phối hợp với Công an quận H đến nhà Đ giải cứu chị Mai Thị Thu H, sau đó tổ công tác đã tiến hành lập biên bản và mời tất cả về trụ sở để làm việc.

Trước cơ quan điều tra, Lê Tuấn Đ và Nguyễn Thị T đã đầu thú, khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Vật chứng của vụ án đã thu giữ, gồm:

- Thu giữ do Lê Tuấn Đ giao nộp: 01 (một) đoạn dây cáp và khóa được bọc nhựa (có chữ ký của Lê Tuấn Đ), dài 9,4m.
- Thu giữ do chị Mai Thị Thu H giao nộp: 01 (một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Nouvo, màu đỏ-xám-bạc, biển kiểm soát 29T8-8xxx, số khung 009993, số máy 09993 kèm theo 01 (một) chiếc chìa khóa xe máy.

Quá trình điều tra, xác định chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Nouvo, màu đỏ-xám-bạc, biển kiểm soát 29T8-8xxx, số khung 009993, số máy 09993 không nằm trong cơ sở dữ liệu vật chứng nên cơ quan điều tra đã trao trả cho chủ sở hữu hợp pháp là chị Mai Thị Thu H tài sản chiếc xe trên.

Tại bản cáo trạng số 80/CT-VKS-HS ngày 30.4.2020 của Viện Kiểm Sát nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội đã truy tố bị cáo Lê Tuấn Đ, Nguyễn Thị T về tội “*Giữ người trái pháp luật*” được quy định tại khoản 1 Điều 157 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa: Các bị cáo đã khai nhận tội như đã khai tại cơ quan điều tra, các bị cáo thừa nhận bản cáo trạng truy tố đúng với hành vi các bị cáo đã thực hiện. Các bị cáo nhận thức hành vi phạm tội của mình và xin xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo về tội danh và điều luật đã viện dẫn, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) xử phạt: **Lê Tuấn Đ** từ 06 tháng tù đến 09 tháng tù được trừ thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/02/2020 đến ngày 17/02/2020. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) xử phạt: **Nguyễn Thị T** từ 06 tháng tù đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời hạn thử thách từ 12 đến 18 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Về hình phạt bổ sung: Không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

- Về xử lý vật chứng: 01 (một) đoạn dây cáp và khóa được bọc nhựa (có chữ ký của Lê Tuấn Đ), dài 9,4m không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Các bị cáo nhận thức được hành vi phạm tội của mình là vi phạm pháp luật hình sự và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an quận Hà Đông, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân quận Hà Đông, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo Lê Tuấn Đ, Nguyễn Thị T không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Trong khoảng thời gian từ 17 giờ 00 phút ngày 10/02/2020, xuất phát từ việc chị Mai Thị Thu H không trả được tiền, Lê Tuấn Đ và Nguyễn Thị T đã có hành vi khóa chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Nouvo, màu đỏ-xám-bạc, biển kiểm soát 29T8-xxxx, số khung 009993, số máy 09993 của chị Mai Thị Thu H và khóa cửa giữ chị Mai Thị Thu H trong nhà của Đ và T tại lô 595, đất dịch vụ khu C, tổ 7, phường Y, quận H, thành phố Hà Nội để ép chị Mai Thị Thu H giải quyết xong việc nợ thì mới cho ra khỏi nhà. Đến 22 giờ 00 phút cùng ngày, nhận được tin báo, Công an phường Y và tổ công tác Công an quận H đến nhà Lê Tuấn Đ và Nguyễn Thị T yêu cầu mở cửa thì chị H với được giải cứu thì sự việc mới kết thúc.

Hành vi nêu trên của các bị cáo đã phạm vào tội “*Giữ người trái pháp luật*”, tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 1 điều 157 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[3] Viện kiểm sát truy tố bị cáo Lê Tuấn Đ và Nguyễn Thị T về tội “*Giữ người trái pháp luật*”, tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 1 điều 157 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[4] Về tính chất vụ án, hành vi phạm tội: Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến các quyền tự do, dân chủ của công dân, gây mất ổn định tình hình trật tự, an toàn xã hội, do vậy cần áp dụng hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo mới có đủ tác dụng giáo dục các bị cáo và đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm.

[5] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và quyết định hình phạt:

Bị cáo Nguyễn Thị T có nhân thân tốt, chưa tiền án, tiền sự, bị cáo phạm tội lần đầu và đã đầu thú. Tại phiên tòa hôm nay và tại cơ quan điều tra bị cáo khai báo thành khẩn, thực sự ăn năn hối cải. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, ổn định, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nên áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Nghị quyết số 02/2018/NQ - HĐTP ngày 15.05.2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xử phạt bị cáo bằng hình phạt tù cho hưởng án treo và giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi cư trú quản lý, giáo dục bị cáo để bị cáo sửa chữa những sai lầm của mình có cơ hội trở thành công dân có ích cho gia đình và xã hội.

Bị cáo Lê Tuấn Đ có nhân thân tốt, chưa tiền án, tiền sự, bị cáo phạm tội lần đầu và đã đầu thú. Tại phiên tòa hôm nay và tại cơ quan điều tra bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải. Tuy nhiên khi bị cáo T nói với bị cáo Đ là khóa cửa nhà và khóa xe chị H không cho về, bị cáo Đ không những không can ngăn mà còn tiếp nhận ý chí của T và tích cực thực hiện hành vi phạm tội làm mất trật tự trị an, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh chính trị tại địa phương. Sau

khi xem xét tính chất mức độ hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nêu trên thấy áp dụng cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định mới có tác dụng giáo dục và cải tạo đối với bị cáo theo quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 47; Điều 38 của Bộ luật hình sự.

[6] Xét mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị đối với các bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội của các bị cáo nên cần chấp nhận.

[7] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo đều không có thu nhập ổn định nên thấy cần miễn hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[8] Về xử lý vật chứng: 01 (một) đoạn dây cáp và khóa được bọc nhựa (có chữ ký của Lê Tuấn Đ), dài 9,4m không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

[9] Về án phí: Căn cứ 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Khoản 1 Mục I, Danh mục án phí lệ phí Tòa án: Các bị cáo mỗi người phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

[10] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng Hình sự 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo **Lê Tuấn Đ, Nguyễn Thị T** phạm tội Giữ người trái pháp luật.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 157; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 47; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: Bị cáo **Lê Tuấn Đ 06 (sáu)** tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/02/2020 đến ngày 17/02/2020.

3. Căn cứ khoản 1 Điều 157; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Thị T 06 (sáu)** tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời hạn thử thách 12 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường Y, quận H giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật hình sự.

4. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

5. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015: Tịch thu tiêu hủy 01 (một) đoạn dây cáp được bọc nhựa dài 9,4, hai đầu dây uốn cong cố định, một đầu dây có gắn một ổ khóa bằng kim loại màu trắng, thân khóa có dập chữ “KHÓA TREO CHỐNG CẮT VIET - TIEP, ANTI-CUT PAD LOCK” (đã qua sử dụng) (Vật chứng hiện đang lưu giữ tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hà Đông theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 26/5/2020 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra công an quận Hà Đông và Chi cục Thi hành án dân sự quận Hà Đông).

6. Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Căn cứ Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Khoản 1 Mục I, Danh mục án phí lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết:

Các bị cáo Lê Tuấn Đ, Nguyễn Thị T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

7. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 331; Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015: Các bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội.;
- VKSND TP Hà Nội;
- VKSND quận Hà Đông;
- Công an quận Hà Đông;
- THADS quận Hà Đông;
- UBND phường (xã) nơi bị cáo cư trú;
- Bị cáo;
- Người bị hại
- Lưu HS, VT.

**Tm. Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Trần Thị Diệp Linh